

VẤN ĐỀ NHẤT THỂ HOÁ PHÁP LUẬT VÀ HÀI HÒA HOÁ PHÁP LUẬT TRONG TƯ PHÁP QUỐC TẾ

TS. BÙI XUÂN NHỰ *

Một trong những quy luật cơ bản phát triển xã hội đương đại là củng cố và phát triển sâu rộng hoạt động liên kết mọi mặt đời sống cộng đồng của loài người, nhất là trong lĩnh vực kinh tế và luật pháp. Vấn đề liên kết pháp luật (hay còn gọi là quốc tế hoá pháp luật) là quá trình làm các hệ thống pháp luật xích lại gần nhau, tăng cường sự tác động qua lại và ảnh hưởng tương hỗ giữa chúng.

Liên kết pháp luật giữa các quốc gia thường được thể hiện dưới hai phương diện có sự gắn kết với nhau rất chặt chẽ, song về nội dung và quá trình phát triển của chúng lại có những đặc điểm riêng biệt, đó là nhất thể hoá pháp luật và hài hoà hoá pháp luật.

1. Vấn đề nhất thể hoá pháp luật

Nhất thể hoá pháp luật (*unice facere*) là quá trình hình thành những kiểu quy phạm thống nhất như nhau về hình thức cũng như nội dung trong pháp luật quốc nội của các quốc gia khác nhau. Việc ban hành pháp luật là lĩnh vực hoàn toàn thuộc chủ quyền của mỗi quốc gia và tất nhiên không có bất kì cơ quan quyền lực quốc tế nào đứng trên quốc gia ban hành văn bản pháp lí cho bất kì quốc gia nào, điều này có nghĩa là để nhất thể hoá pháp luật chỉ có cách duy nhất là hợp tác chặt chẽ giữa các quốc gia.

Như vậy, nhất thể hoá pháp luật là sự hợp tác chặt chẽ giữa các quốc gia để xây dựng (ban hành), thay đổi hay chấm dứt các quy phạm pháp luật có hình thức và nội dung

như nhau (các quy phạm có tính tương đồng như nhau) trong luật quốc nội của mình. Sự nhất thể hoá này thường diễn ra trong một hoặc vài nhóm quốc gia nhất định. Về phương diện này cho ta thấy nhất thể hoá pháp luật cũng là phương thức của quá trình sáng tạo pháp luật. Đặc trưng cơ bản của quá trình này là nó phải diễn ra đồng thời ở cả hai hệ thống pháp luật: Hệ thống luật quốc tế và hệ thống luật quốc gia cùng với việc tạo ra cơ chế thực thi đồng bộ giữa chúng.

Nhất thể hoá pháp luật giữa các quốc gia có thể xảy ra ở rất nhiều lĩnh vực pháp luật trong nước, ví như: Luật hình sự (tổ hợp các quy phạm theo một hoặc vài nhóm tội phạm); luật tố tụng hình sự (chế định dẫn độ tội phạm); luật hành chính và luật tài chính (như là ban hành một kiểu quy phạm điều chỉnh các quan hệ hải quan và phạt vi phạm hải quan) v.v.. Thậm chí quá trình này còn diễn ra ngay ở các đạo luật cao nhất của luật quốc gia - đó là luật hiến pháp (ví dụ: Các quyền cơ bản của công dân phù hợp với các tiêu chuẩn chung mà cộng đồng các quốc gia đã thừa nhận). Song có lẽ quá trình nhất thể hoá pháp luật xảy ra trong lĩnh vực tư pháp quốc tế là đậm nét nhất mà kết quả của nó có thể giải thích bằng các đặc thù rất riêng cho lĩnh vực này.

* Giảng viên chính Khoa luật quốc tế
Trường Đại học Luật Hà Nội

Tư pháp quốc tế là một phần của luật quốc gia, song về bản chất lại có tính chất vượt ra ngoài lãnh thổ. Đối tượng của nó lại là các quan hệ mang tính chất quốc tế, đó là các quan hệ tư pháp có yếu tố nước ngoài. Chính yếu tố nước ngoài làm phát sinh vấn đề là các quan hệ đó có thể điều chỉnh bằng luật của hai hay nhiều nước. Đặc điểm này đã dẫn đến nhu cầu khách quan là cần thiết phải nhất thể hoá pháp luật để việc điều chỉnh các quan hệ dễ dàng và thuận tiện hơn.

Một nguyên lí quan trọng trong điều chỉnh các quan hệ tư pháp quốc tế, nhất là đối với các quan hệ trong lĩnh vực kinh tế - thương mại, đó là tính hiệu quả cao của các quy phạm đã được nhất thể hoá. Điểm này là động lực thúc đẩy các quốc gia hợp tác hành động để thống nhất hoá pháp luật. Luật quốc nội điều chỉnh lĩnh vực này thường là kém hiệu quả hơn và không thể bằng việc thống nhất pháp luật giữa các quốc gia trong điều chỉnh các quan hệ kinh tế - thương mại.

- Đặc điểm của cơ chế pháp lí nhất thể hoá pháp luật.

Quá trình nhất thể hoá pháp luật luôn đòi hỏi phải diễn ra song hành trong cả hai hệ thống pháp luật: cả trong hệ thống luật quốc tế và cả trong hệ thống luật quốc gia.

1. Trong luật quốc tế là các quốc gia phải đạt được thoả thuận về sự thống nhất phương thức điều chỉnh một nhóm quan hệ nhất định được ghi nhận trong điều ước bằng hàng loạt các quy phạm pháp luật như là các quy phạm mẫu mực để điều chỉnh nhóm quan hệ trên đây mà các quốc gia đã thống nhất. Đạt được thoả thuận giữa các quốc gia và ấn định các quy phạm thống

nhất điều chỉnh nhóm quan hệ pháp lí phù hợp, điều này chưa có nghĩa là việc nhất thể hoá pháp luật đã đạt được.

2. Bất kì điều ước quốc tế nào cũng chỉ điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia - là chủ thể cơ bản của điều ước và nó chỉ có giá trị bắt buộc đối với các quốc gia - thành viên của điều ước đó mà thôi. Chúng ta có thể dẫn một vài ví dụ cụ thể để thấy rõ hơn về vấn đề này.

Ví dụ: Công ước Viên về mua bán hàng hoá quốc tế năm 1980. Đây là Công ước khá điển hình về nhất thể hoá pháp luật trong lĩnh vực mua bán hàng hoá quốc tế:

+ Công ước này điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia về nhất thể hoá các quy định về mua bán hàng hoá quốc tế mà không trực tiếp điều chỉnh quan hệ mua bán hàng hoá giữa các thương nhân của các quốc gia thành viên Công ước;

+ Công ước đặt ra các nghĩa vụ cho các quốc gia thành viên là phải bảo đảm việc ban hành các luật lệ trong nước sao cho phù hợp, thích ứng với các quy định của Công ước về mua bán hàng hoá giữa các thương nhân của các quốc gia thành viên Công ước. Chỉ khi nào các quy phạm của Công ước được đưa vào các quy định trong luật lệ của các quốc gia thành viên và nó trở thành một phần của luật pháp các quốc gia thành viên lúc đó mới khẳng định là quá trình nhất thể hoá pháp luật đã hoàn thành và có nghĩa là trong luật pháp của mỗi quốc gia thành viên đã xuất hiện hàng loạt quy phạm pháp luật giống nhau, như nhau.

Nói cách khác là các quy phạm của điều ước quốc tế cần được các quốc gia thành

viên “chuẩn y” thực hiện bằng cách đưa vào trong luật quốc gia bằng cách này hay cách khác và các quy phạm đó có hiệu lực như quy phạm pháp luật bình thường và trong trường hợp này chúng lại điều chỉnh quan hệ pháp luật giữa các chủ thể pháp luật quốc gia. Quá trình biến các quy phạm pháp luật quốc tế thành các quy phạm luật quốc gia như thế này là giai đoạn thứ hai của quá trình nhất thể hoá pháp luật. Các công việc quốc tế đã được thực hiện bằng cơ chế pháp luật của quốc gia một cách hoàn chỉnh.

Như vậy, có thể coi nhất thể hoá pháp luật là quá trình sáng kiến pháp luật có hai giai đoạn cụ thể:

Giai đoạn thứ nhất là hình thành một tổng thể các quy phạm pháp luật dưới hình thức điều ước quốc tế và quốc gia gánh chịu các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ điều ước và có trách nhiệm bảo đảm việc thi hành thực tâm và thiện chí. Điều đặc biệt nhất của giai đoạn này là giữa các quốc gia hình thành nhất quán một kiểu quy phạm pháp luật. Đây là giai đoạn thực sự gặp nhiều khó khăn, phức tạp và có thể kéo dài, nó trải qua những cam go đấu tranh để tìm kiếm những giải pháp để có tiếng nói chung trong sự nhân nhượng, xuống thang, thoả hiệp bởi lẽ sự thoả hiệp này có thể ảnh hưởng nhiều ít tới chính sách, tới hệ thống pháp luật và các lợi ích khác. Có những cuộc thương lượng kéo dài tới hàng chục năm như các thoả thuận về Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và trong khuôn khổ của tổ chức này (các vòng đàm phán Uruguay hay vòng đàm phán Doha hiện nay), hay là việc xem xét Dự thảo Công ước về các quyền miễn trừ tư pháp của

quốc gia đã hơn hai mươi năm nay trong khuôn khổ Ủy ban luật quốc tế của Liên hợp quốc cho tới nay vẫn còn chưa thông qua được và còn đang bàn tiếp.

Việc kí kết và thông qua một điều ước quốc tế và tất nhiên trong đó ghi nhận các quyền và nghĩa vụ của các quốc gia, điều này cũng đồng nghĩa với việc kết thúc giai đoạn thứ nhất của việc nhất thể hoá pháp luật giữa các quốc gia. Các quy phạm ghi nhận trong các điều ước quốc tế chưa thể gọi là các quy phạm đã được nhất thể hoá mà chúng là các quy phạm đang được nhất thể hoá. Bản chất của vấn đề là ở chỗ các quy phạm này chỉ ràng buộc đối với các quốc gia là chủ thể của điều ước. Các quy phạm này đang được nhất thể hoá ở cấp độ bình diện quốc tế với cơ chế hình thành quy phạm luật quốc tế.

Giai đoạn thứ hai không kém phần quan trọng là vấn đề luật quốc gia tiếp nhận các quy phạm luật quốc tế đang được các quốc gia nhất thể hoá trong các điều ước quốc tế và kết quả của nó là trong luật quốc gia của các nước thành viên khác nhau của điều ước xuất hiện các quy phạm đã được các quốc gia thoả thuận và ghi nhận trong điều ước, đây là các kiểu quy phạm giống nhau về hình thức và nội dung. Các quy phạm này có giá trị hiệu lực bắt buộc cho các chủ thể trong luật quốc gia, chúng có tính chất cưỡng chế cao và bảo đảm thực thi bằng hàng loạt các biện pháp nhà nước. Như thế các quy phạm trên đây có hiệu lực đối với mọi chủ thể, tất cả mọi thành viên tham gia các quan hệ pháp luật cũng như các cơ quan bảo vệ pháp luật phải thi hành.

Quá trình tiếp nhận các quy phạm luật

quốc tế bằng các cơ chế luật pháp ở mỗi quốc gia có nơi gọi là chuyển hoá (transformation) pháp luật quốc tế vào pháp luật quốc gia, có chỗ gọi là thực thi hay thực hiện (implementation) pháp luật quốc tế. Quá trình này được bảo đảm thực thi bằng cơ chế luật quốc gia và ở mỗi quốc gia cơ chế này là khác nhau nhưng chúng cũng có rất nhiều điểm chung. Ở Việt Nam, Luật kí kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế quy định trong Điều 6 về điều ước quốc tế và quy định của pháp luật trong nước ghi nhận ở khoản 2 và 3 như sau:

+ Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật phải bảo đảm không làm cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà CHXHCN Việt Nam là thành viên có quy định về cùng một vấn đề;

+ Căn cứ vào yêu cầu, nội dung, tính chất của các điều ước quốc tế, Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ khi quyết định chấp nhận sự ràng buộc của điều ước quốc tế đồng thời quyết định áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp quy định của điều ước quốc tế đã đủ rõ, chi tiết để thực hiện; quyết định kiến nghị hoặc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế đó.

Như vậy, Luật kí kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế đã đưa ra những quy tắc cơ bản để thực hiện điều ước quốc tế tại Việt Nam; đó là Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ là các cơ quan ra các quyết định mà theo đó các điều ước quốc tế của Việt Nam có hiệu lực trên lãnh thổ Việt Nam (hay nói cách khác là chỉ khi nào có quyết định

của các cơ quan trên đây thì điều ước quốc tế mới có giá trị ràng buộc bắt buộc đối với Việt Nam). Các quyết định này có thể là phê chuẩn, phê duyệt, hay gia nhập v.v. và chúng đã biến các quy phạm điều ước quốc tế thành các quy phạm luật của Việt Nam và có giá trị thi hành như luật Việt Nam.

Có thể rất dễ dàng nhận thấy rằng nhất thể hoá pháp luật có hai giai đoạn độc lập nhưng lại liên kết chặt chẽ với nhau và tác động tương hỗ cho nhau: Giai đoạn thứ nhất diễn ra trên bình diện quốc tế và kết thúc bằng việc thông qua được hàng loạt các quy phạm thống nhất; giai đoạn thứ hai diễn ra trên bình diện quốc gia và kết thúc bằng việc thông qua các văn bản nhà nước về các quy phạm đó được biến thành các quy phạm luật quốc nội và có giá trị thi hành trong lãnh thổ quốc gia. Hai giai đoạn này có đặc điểm chung là đều phải kết thúc bằng các văn bản pháp lí: Thứ nhất bằng điều ước quốc tế và thứ hai bằng một văn bản pháp lí trong nước. Thông thường các quá trình này thường diễn ra trong khuôn khổ của các tổ chức quốc tế và đây cũng là xu hướng phát triển chung trong quá trình hợp tác mọi mặt giữa các quốc gia trong những thập niên gần đây và trong tương lai. Đây cũng thể hiện sự tăng cường vai trò của các tổ chức quốc tế trong việc liên kết mọi mặt đời sống quốc tế giữa các quốc gia.

Hiện nay, có những tổ chức quốc tế có thể nói là chức năng chuyên môn là nhất thể hoá pháp luật như: Các hội nghị Lahaye về tư pháp quốc tế, Viện nhất thể hoá pháp luật tư có trụ sở tại Rome (Italia), Ủy ban của Liên hợp quốc về luật thương mại quốc tế v.v.. Các tổ chức quốc tế thành lập để phối hợp, hợp tác

giữa các quốc gia theo một chuyên ngành nào đó thường là tổ chức có chức năng nhất thể hoá pháp luật theo các chuyên ngành của mình đảm trách, ví dụ: Tổ chức hàng hải quốc tế (IMO), Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế (ICAO), Tổ chức lao động quốc tế (ILO), Tổ chức sở hữu trí tuệ quốc tế (WIPO) v.v.. Việc vận dụng cơ chế sẵn có của các tổ chức quốc tế liên chính phủ là làm tăng cường thúc đẩy nhanh quy trình soạn thảo và thông qua các điều ước quốc tế nhằm nhất thể hoá pháp luật giữa các quốc gia.

- Các cách phân loại về nhất thể hoá pháp luật.

Cách phân loại thứ nhất: Dựa vào phương thức điều chỉnh pháp luật mà ta có thể gọi là nhất thể hoá luật xung đột và nhất thể hoá luật thực chất, và có những điều ước quốc tế nhất thể hoá cả luật xung đột và luật thực chất.

Nhất thể hoá luật xung đột như: Công ước Gionevơ về giải quyết xung đột luật về séc đơn giản và séc chuyển đổi năm 1930, Công ước Lahaye giải quyết xung đột luật về di chúc năm 1961, Công ước Lahaye về luật áp dụng đối với hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế năm 1986 v.v.; còn nhất thể hoá luật thực chất có thể kể đến các Công ước quốc tế sau: Công ước Gionevơ năm 1930 về thống nhất chung một kiểu séc đơn giản và séc chuyển đổi, Công ước của Liên hợp quốc năm 1980 về hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế, Công ước Ôttaoa năm 1988 về thuê mua tài chính quốc tế; công ước nhất thể hoá cả luật xung đột và cả luật thực chất như các Công ước điều chỉnh trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ.

Cách phân loại thứ hai: Dựa vào đối tượng điều chỉnh mà phân loại, ví dụ như nhất thể hoá luật sở hữu, luật sở hữu trí tuệ, luật thừa kế, luật hôn nhân và gia đình, luật tố tụng dân sự. Trong lĩnh vực điều chỉnh các quan hệ kinh tế đối ngoại có rất nhiều công ước quốc tế điều chỉnh mua bán hàng hoá quốc tế (như Công ước Viên 1980, Công ước New York năm 1974 về thời hiệu trong mua bán hàng hoá quốc tế, Công ước về luật áp dụng đối với hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế năm 1986 v.v..

Thành tựu đáng kể trong việc nhất thể hoá pháp luật là lĩnh vực các hiệp định về tương trợ tư pháp, trong các hiệp định này thường nhất thể hoá rất nhiều lĩnh vực kể cả lĩnh vực tố tụng dân sự như: Quyền khởi kiện, uỷ thác tư pháp, công nhận và thi hành bản án v.v..

Cách phân loại thứ ba: Dựa vào số lượng các quốc gia tham gia mà chúng ta có thể chia ra làm nhất thể hoá toàn cầu, khu vực và tay đôi.

Nhất thể hoá toàn cầu là các điều ước mở cho mọi quốc gia trên thế giới tham gia như Công ước Viên năm 1980 về hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế (Điều 91), còn nhất thể hoá khu vực là dựa vào tính chất địa lí của các quốc gia nằm ở một vùng hay một châu lục, ví dụ như các quốc gia châu Âu (EU), các quốc gia khu vực Đông Nam châu Á (ASEAN) v.v.. Còn nhất thể hoá tay đôi cũng có thể thấy trong các điều ước tay đôi như Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và Hiệp định thương mại tự do giữa các nước. Hiện nay, các hiệp định khu vực và tay đôi đang chiếm ưu thế trong lĩnh vực

nhất thể hoá pháp luật về số lượng cũng như nội dung các vấn đề trong quan hệ quốc tế.

- Đặc điểm của việc thi hành các quy phạm pháp luật nhất thể hoá.

Các phân tích trên đây cho chúng ta thấy rằng nhìn chung các quy phạm pháp luật được nhất thể hoá nói chung và các quy phạm tư pháp quốc tế nói riêng phần nào đó trong mỗi tương quan được thực thi giống như các quy phạm pháp luật trong nước nhưng xin lưu ý rằng quy phạm xung đột và quy phạm thực chất được nhất thể hoá trong các điều ước không thể thay thế các quy phạm luật pháp trong nước mà chúng luôn luôn tồn tại song song. Như vậy, chúng không thể hoà nhập hay trộn vào nhau mà luôn tồn tại tương hỗ nhau vì các quy phạm được nhất thể hoá luôn còn là quy phạm điều ước.

Điều ước bao giờ cũng quy định một khoảng không gian về lãnh thổ mà trong đó các quy phạm nhất thể hoá được áp dụng, đó là phạm vi quan hệ và đối tượng được áp dụng. Song cũng lưu ý là đối tượng áp dụng phải được hiểu theo điều ước cụ thể mà không được hiểu theo luật trong nước. Ví dụ như Công ước Viên 1980 về mua bán hàng hoá quốc tế chỉ điều chỉnh các nghĩa vụ đối với các bên trong hợp đồng mua bán có trụ sở hoạt động thương mại nằm trên lãnh thổ của các nước khác nhau.

Vấn đề giải thích các quy phạm nhất thể hoá trong các điều ước quốc tế cũng có đặc điểm riêng. Các quy phạm nhất thể hoá phải được giải thích phù hợp với các nguyên tắc, mục tiêu, nội dung của điều ước nhưng đồng thời cũng phải nhìn nhận chúng trong tổng

thể các quy phạm nhất thể hoá trong các điều ước thích hợp. Các quy định này thường được ghi nhận chính trong điều ước đó. Ví dụ: Điều 7 Công ước Viên 1980 về hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế quy định việc giải thích các quy phạm cần xét tính quốc tế của vấn đề và luôn phải đạt được tính thống nhất trong thực hiện dựa trên các nền tảng của điều ước.

Mục tiêu của bất kì điều ước quốc tế nào về nhất thể hoá pháp luật là nhằm bảo đảm một cơ chế điều chỉnh chung theo cách giải quyết cho các quan hệ dân sự vượt ra khỏi biên giới của quốc gia. Để giải thích đạt được mục tiêu là việc thi hành một kiểu đồng bộ ở các nước thành viên cả các quy phạm xung đột và thực chất đã được nhất thể hoá thì cần phải có sự giải thích thống nhất thích hợp ở các quốc gia. Rất nhiều công ước quốc tế đã dành một phần không nhỏ ngay tại phần mở đầu của công ước nhằm giải thích các thuật ngữ và đưa ra các khái niệm thống nhất và chúng được coi như các quy phạm đã được nhất thể hoá có những nội dung chung nhất và không được hiểu khác đi. Có thể coi các quy phạm này như là các định đề cho công ước. Ví dụ: Điều 3 Công ước Seoul (Hàn Quốc) 1985 về thành lập các chi nhánh đa phương quốc tế để bảo đảm đầu tư ghi nhận ngay phần đầu là "... để đạt được mục tiêu của Công ước này..." cần phải thống nhất một số thuật ngữ và khái niệm về nội dung và việc thi hành. Những cách giải thích thống nhất như vậy có giá trị bắt buộc đối với hệ thống luật trong nước của các quốc gia thành viên của Công ước và nó thúc đẩy một kiểu, một cách thức thi hành

các quy phạm đã được nhất thể hoá trong các điều ước hiện hành.

Về thời hạn hiệu lực của các quy phạm nhất thể hoá được hiểu là theo thời hạn hiệu lực của các công ước; nếu một quốc gia rút khỏi điều ước thì hiệu lực của các quy phạm nhất thể hoá cũng đương nhiên không còn hiệu lực đối với quốc gia đó nữa.

Hiện nay, Việt Nam đang cố gắng về mọi mặt để tham gia sâu và rộng vào quá trình hội nhập quốc tế trong đó có cả vấn đề cải cách hệ thống pháp luật sao cho phù hợp với sự phát triển của hệ thống pháp luật quốc tế. Điều này có nghĩa là chúng ta ngày càng xâm nhập sâu vào quá trình nhất thể hoá pháp luật trong tư pháp quốc tế. Kết quả của quá trình này là luật pháp Việt Nam đang sửa đổi các quy phạm pháp luật sẵn có và bổ sung những quy phạm mới (kể cả quy phạm xung đột lẫn quy phạm thực chất và cả các quy phạm tố tụng nữa). Trong việc tham gia vào quá trình nhất thể hoá pháp luật và thực hiện pháp luật, chúng ta cần lưu ý và xem xét một số vấn đề sau:

+ Vấn đề xung đột hay mâu thuẫn giữa các quy phạm nhất thể hoá trong các điều ước quốc tế với các quy phạm pháp luật trong nước thường được giải quyết bằng việc ưu thế thi hành các quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. *Ví dụ:* khoản 2 Điều 759 Bộ luật dân sự CHXHCN Việt Nam quy định: "*Trong trường hợp điều ước quốc tế mà CHXHCN Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó*"; các quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật thương mại

năm 2005, khoản 3 Điều 5 Luật đầu tư năm 2005 và trong rất nhiều luật khác của Việt Nam cũng có quy định tương tự. Theo các học thuyết khá phổ biến trên thế giới được ghi nhận trong pháp luật của nhiều nước thì các quy định trong điều ước quốc tế được coi như là "luật riêng hay là luật chuyên biệt" còn luật quốc gia được coi như luật chung của nhà nước đó. Và như vậy bao giờ luật chuyên biệt cũng có ưu thế thi hành so với luật chung theo nguyên tắc đã hình thành từ cổ xưa là "*Lex specialis derogat lex generalis*".

+ Xung đột giữa các quy phạm xung đột và các quy phạm thực chất về cùng một quan hệ hay một vấn đề. Điều này được giải quyết theo cách là các quy phạm thực chất thống nhất được áp dụng giải quyết quan hệ ngay tức khắc (mà không cần giải quyết xung đột nữa), bởi lẽ các quốc gia nhất thể hoá các quy phạm thực chất là nhằm mục tiêu tăng cường tính hữu hiệu điều chỉnh của pháp luật và làm cho việc thực thi pháp luật dễ dàng hơn. *Ví dụ:* Các quy định của Công ước Viên 1980 về hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế sẽ được thực thi trước tiên trong quan hệ hợp đồng mua bán trừ những vấn đề mà còn chưa nhất thể hoá được bằng các quy phạm thực chất.

+ Xung đột giữa các quy phạm nhất thể hoá trong các điều ước toàn cầu, khu vực và tay đôi. *Ví dụ:* Việt Nam tham gia vào Công ước công nhận và thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài (Công ước New York 1958), các công ước trong khuôn khổ ASEAN và các hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam với nước ngoài về việc thi hành quyết định của trọng tài. Bản chất của

vấn đề ở đây là thứ tự ưu tiên thi hành như thế nào? Theo quy tắc quốc tế chung thì sẽ thi hành điều ước tay đôi trước rồi đến khu vực và cuối cùng là điều ước toàn cầu. Song cần lưu ý rằng đối với các điều ước quốc tế toàn cầu mà trong đó ghi nhận các quy phạm mệnh lệnh (Jus cogens) thì các quốc gia tham kết không có quyền vi phạm, bởi nếu vi phạm thì điều ước vô hiệu ngay từ khi kí kết. Điều này cho thấy thứ tự trên đây lại bị gạt bỏ.

2. Vấn đề hài hoà hoá pháp luật

Hài hoà hoá pháp luật (harmonia – tiếng Hy Lạp; harmony - tiếng Anh) là quá trình làm cho các hệ thống pháp luật của các quốc gia khác nhau xích lại gần nhau bằng cách tăng tính tương đồng và giảm thiểu tối đa những sự khác biệt.

Nhất thể hoá pháp luật và hài hoà hoá pháp luật là hai quá trình có sự liên kết và tác động hữu cơ với nhau. Vấn đề nhất thể hoá pháp luật dẫn đến việc có hàng loạt quy phạm pháp luật giống nhau hoặc tương tự trong hệ thống pháp luật của các nước khác nhau và đây cũng là một trong những hệ quả của quá trình xích lại gần nhau của các hệ thống pháp luật của các quốc gia, làm giảm thiểu sự khác biệt của các hệ thống pháp luật. Nhưng vấn đề hài hoà hoá pháp luật là khái niệm mà rất nhiều chuyên gia pháp lí cho rằng nó có nội hàm rộng hơn khái niệm nhất thể hoá pháp luật mặc dù chúng cũng có những điểm giống và tương đồng, song nó cũng có những đặc điểm riêng biệt. Vấn đề hài hoà hoá pháp luật theo nghĩa rộng của khái niệm này nó có thể bao trùm cả vấn đề nhất thể hoá pháp luật, còn theo

nghĩa hẹp của từ này thì nó có một số đặc điểm riêng biệt như sau:

- Sự khác biệt cơ bản giữa nhất thể hoá pháp luật với hài hoà hoá pháp luật là ở chỗ quá trình hài hoà hoá pháp luật không bao giờ dẫn đến việc kí kết các điều ước quốc tế và đặt ra các trách nhiệm bắt buộc cho các quốc gia;

- Hài hoà hoá pháp luật là một hiện tượng đã có từ lâu đời trong lịch sử luật pháp quốc tế. Chính quá trình phát triển pháp điển hoá pháp luật ở mỗi quốc gia đều có ít nhiều diễn ra quá trình hài hoà hoá pháp luật như khi xây dựng các quy phạm pháp luật quốc gia thường tham khảo hay tham kiến kinh nghiệm lẫn nhau. Ngày nay vấn đề hài hoà hoá pháp luật thường diễn ra đồng thời với việc nhất thể hoá pháp luật và chúng đã trở thành hiện tượng khá phổ biến trong quá trình toàn cầu hoá các nền kinh tế;

- Quá trình hài hoà hoá pháp luật ở mỗi quốc gia thường là trên cơ sở tự nguyện và luôn luôn có định hướng. Bản chất tự nguyện này bộc lộ rất rõ ở chỗ trong quá trình tác động qua lại của các hệ thống pháp luật giữa các quốc gia sẽ xuất hiện một kiểu quy phạm tương đồng được lựa chọn mà các quốc gia cho là hợp lí nhất và đưa vào hệ thống của mình như là sự chọn lọc tự nhiên. Kết quả của quá trình này là làm cho các hệ thống pháp luật của các quốc gia xích lại gần nhau hơn. Song trong thực tiễn quốc tế có khi vấn đề hài hoà hoá pháp luật cũng xảy ra một cách cưỡng bức, ví dụ như trong trường hợp các quốc gia thuộc địa bị các quốc gia đô hộ (mẫu quốc) ép buộc thi hành luật của họ tại các thuộc địa và như

vậy luật pháp của các nước thuộc địa sẽ giống hoặc gần gũi với luật của các nước cai trị (Việt Nam cũng bị rơi vào trường hợp này dưới thời Pháp thuộc);

- Một phương thức hài hoà hoá pháp luật chọn lọc có chủ ý và theo một định hướng nhất định đã diễn ra ở châu Âu là rất nhiều quốc gia chọn các quy định của luật La Mã làm chuẩn mực cho việc xây dựng pháp luật của mình và quá trình này đã hình thành hệ thống luật lục địa. Hoặc hơn nữa là có những trường hợp một quốc gia lấy gần như nguyên bản luật dân sự nước khác áp dụng trên lãnh thổ nước mình như Bộ luật Napôlêông áp dụng ở nước Bỉ. Thời kì còn Liên xô thì Mông Cổ cho áp dụng luật dân sự của Liên bang Nga v.v.);

- Vấn đề lựa chọn định hướng xây dựng pháp luật hài hoà với cộng đồng ngày nay cũng đang diễn ra mạnh mẽ. Ví dụ như các nước thuộc khối xã hội chủ nghĩa cũ trước đây và cả Việt Nam cùng đang lựa chọn một định hướng chung là cải cách và xây dựng hệ thống pháp luật phù hợp với sự đòi hỏi của nền kinh tế thị trường. Đặc điểm chung của việc hài hoà hoá pháp luật của các nước này là không lựa chọn cho mình hình mẫu pháp luật của một nước nào cả mà là sự chất lọc kinh nghiệm chung của các nước phát triển. Có mục tiêu chung của các nước trên là không chỉ dừng lại ở việc cải cách hệ thống pháp luật của mình mà còn hướng tới việc hài hoà hoá pháp luật của mình với cộng đồng quốc tế bằng cách giảm thiểu tối đa sự khác biệt và nhắm tới sự tương đồng, tương thích giữa các quốc gia;

- Hài hoà hoá pháp luật có thể là một

bên và cũng có thể là trên cơ sở có đi có lại.

Hài hoà hoá pháp luật một bên là một quốc gia sử dụng các phương tiện và công cụ pháp lí của mình để làm cho hệ thống pháp luật của mình xích lại gần với luật pháp của một quốc gia hay một nhóm quốc gia. Ví dụ như lựa chọn một vài quy phạm hoặc một nhóm quy phạm hoặc thậm chí toàn bộ bộ luật v.v..

Hài hoà hoá pháp luật có đi có lại là các bên tham gia thông qua những cách cơ bản để pháp luật của họ xích lại gần nhau. Hài hoà hoá pháp luật có đi có lại có thể nói là một phương thức mới và diễn ra sôi động vào nửa cuối thế kỉ XX. Nó hình thành và phát triển dưới sự hỗ trợ mạnh mẽ của cơ chế quốc tế - đó là các tổ chức quốc tế liên chính phủ. Đây cũng chính là đặc điểm chung của quá trình hài hoà hoá pháp luật hiện nay. Việc hài hoà hoá pháp luật này thường được thể hiện dưới hình thức thông qua nghị quyết của một cơ quan hay một tổ chức quốc tế. Đó là thông qua một luật mẫu hay một kiểu luật chung. Ví dụ: UNCITRAL soạn thảo và biên soạn luật mẫu về trọng tài thương mại quốc tế trình Đại hội đồng Liên hợp quốc và luật mẫu này được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 11/10/1985 và khuyến nghị các nước thành viên ban hành luật phù hợp và đã có hàng loạt nước trên thế giới trong đó có cả Việt Nam ban hành các văn bản về trọng tài thương mại phù hợp với luật mẫu. Ở đây cũng cần lưu ý rằng Luật mẫu về trọng tài thương mại quốc tế chỉ là nghị quyết của Liên hợp quốc nên chỉ có tính khuyến nghị mà không bắt buộc. Các quốc gia tham khảo và ban hành luật

của mình sao cho phù hợp, kết quả là luật của các nước có tính tương đồng mà không hoàn toàn giống nhau. Quá trình này làm cho luật pháp các nước xích lại gần nhau, hài hoà với nhau. UNCITRAL đã biên soạn không ít văn bản và được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua. Hiện nay, xu hướng chung là các tổ chức khu vực như: EU, ASEAN, Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG) cũng thường thông qua các nghị quyết có tính khuyến nghị các quốc gia thành viên ban hành các văn bản pháp luật phù hợp với nghị quyết chung. Điều này chứng tỏ việc hài hoà hoá pháp luật cũng phát triển ở các khu vực rất mạnh mẽ.

Trên đây đã trình bày những nét cơ bản của hai quá trình nhất thể hoá và hài hoà hoá pháp luật và chúng ta có thể nhận thấy một số điểm cơ bản sau:

1. Nhất thể hoá pháp luật là xây dựng các quy phạm pháp luật thống nhất trong các điều ước quốc tế có giá trị bắt buộc đối với các quốc gia thành viên. Trong các điều ước này xây dựng các quy phạm pháp luật có tính bắt buộc khá tuyệt đối (các quốc gia thành viên không có quyền thay đổi) mà các quốc gia tham gia có nghĩa vụ phải ban hành trong luật pháp của mình. Còn hài hoà hoá pháp luật là quá trình đơn giản hơn và “nhẹ nhàng” hơn, nó không ràng buộc bắt buộc bằng nghĩa vụ pháp lí quốc tế mà thường là tự nguyện một bên; thậm chí là trên cơ sở có đi có lại cũng không ràng buộc bắt buộc bằng nghĩa vụ pháp lí quốc tế.

2. Nhất thể hoá pháp luật là dẫn đến việc ban hành hàng loạt các quy phạm giống nhau trong luật pháp của các nước khác nhau còn

hài hoà hoá pháp luật chỉ làm cho các hệ thống pháp luật xích lại gần nhau, giảm thiểu sự khác biệt; các quy phạm có thể có tính tương đồng mà không hoàn toàn giống nhau.

3. Các quy phạm nhất thể hoá trong luật pháp mỗi quốc gia có thời hạn phụ thuộc vào các điều ước bắt buộc còn các quy phạm hài hoà hoá lại không phải phụ thuộc vào bất kì cái gì cả. Các quy phạm thực chất thống nhất được nhất thể hoá trong các điều ước quốc tế làm triệt tiêu vấn đề xung đột pháp luật, có tác dụng đơn giản hoá việc điều chỉnh các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. Ngược lại, các quy phạm hài hoà hoá không triệt tiêu được vấn đề xung đột pháp luật, ví như trong trường hợp cả ở Pháp và Bỉ đều áp dụng Bộ luật Napôlêông thì vẫn có xung đột pháp luật trong việc điều chỉnh các quan hệ của tư pháp quốc tế và vấn đề chọn luật áp dụng vẫn được đặt ra.

4. Trong một số trường hợp cụ thể, đôi khi điều ước quốc tế cũng là cơ sở cho việc hài hoà hoá pháp luật là ở chỗ các quốc gia không phải là thành viên có thể ban hành trong luật pháp của mình theo hướng các quy định của điều ước, coi điều ước như là luật mẫu.

5. Nhất thể hoá pháp luật và hài hoà hoá pháp luật là hai quá trình phát triển pháp luật của cộng đồng quốc tế trong hợp tác kinh tế và liên kết kinh tế sâu và rộng giữa các quốc gia. Chúng thể hiện bản chất pháp lí của quá trình toàn cầu hoá nền kinh tế của các nước trong cộng đồng quốc tế. Hai quá trình này phát triển tác động tương hỗ thúc đẩy sự phát triển tiến bộ hợp tác về mọi mặt giữa các quốc gia./.